TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỔ YÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:25/2022/HNGĐ - ST
Ngày:31/8/2022.
Về "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà***:** Bà Hà Thị Thu Thủy.

- *Các hội thẩm nhân dân*

1.Ông Nguyễn Hồng Hải.

2.Bà Vũ Thị Luyến.

-*Thư ký phiên toà*: Ông Cao Văn Chiến -Thư ký Toà án nhân dân thành phố PhổYên, tỉnh Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phổ Yên tham gia phiên tòa:* Bà Lê Phương Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 08 năm 2022, tại hội trường Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên,xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 123/2022/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 05 năm 2022 về "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày15/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường ĐS, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường ĐS, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông G có mặt, bà N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn G tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 1989, có được gia đình hai bên cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, lấy nhau tự nguyện nhưng do đã nhiều năm nên bà không nhớ có đăng ký kết

hôn hay không, vì hiện nay bà không giữ được giấy tờ kết hôn. Sau khi cưới bà về nhà ông G làm dâu, ở chung cùng gia đình. Tình cảm vợ chồng chung sống hoà thuận được nhiều năm, sau đó đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do ông G mắc nghiện ma tuý bà và gia đình đã khuyên can nhiều lần và đưa cả ông G đi cai nghiện, nhưng khi về thì ông G vẫn không từ bỏ được ma tuý, làm cho cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng và không có hạnh phúc. Đến năm 2010 thì bà không thể chịu đựng được đã phải dọn ra ngoài ở, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống cùng ông G được nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông G.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có hai con chung là: Nguyễn Thị P, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 (cháu C đã chết ngày 03/10/2021). Nay ly hôn cháu P đã trưởng thành muốn ở với ai thì tuỳ cháu, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Trong quá trình chung sống ông bà không có nợ chung, các khoản cho vay chung không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị N tự nguyện lấy nhau từ năm 1989 nhưng không đi đăng ký kết hôn mà chỉ được gia đình hai bên cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn bà N về nhà ông làm dâu, ở chung cùng gia đình ông. Tình cảm vợ chồng chung sống hoà thuận được nhiều năm sau đó mâu thuẫn do ông mắc nghiện ma tuý và bà N đã bỏ gia đình ông đi từ năm 2010 đến nay, vợ chồng cũng sống ly thân nhau từ đó. Nay bà N xin ly hôn ông, ông mong muốn bà N suy nghĩ lại để vợ chồng về đoàn tụ chứ ông không muốn ly hôn nhưng nếu bà N cứ kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có hai con chung là: Nguyễn Thị P, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 (cháu C đã chết ngày 03/10/2021). Nay ly hôn cháu P đã trưởng thành muốn ở với ai thì tuỳ cháu, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Trong quá trình chung sống ông bà không có nợ chung, các khoản cho vay chung không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên với Ủy ban nhân dân phường ĐS xác định: Hiện nay tại Ủy ban nhân dân phường ĐS chỉ còn lưu giữ được sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn từ năm 1999 cho đến nay và trong sổ không có trường hợp nào có tên là Nguyễn Thị N, sinh năm 1970 và Nguyễn Văn G, sinh năm 1969 đăng ký kết hôn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26,35,39,68,96,97,195, 203, 205,207,208,209,210 và Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình: Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn G.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có hai con chung là: Nguyễn Thị P, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 (cháu Chung đã chết ngày 03/10/2021). Cháu P đã trưởng thành muốn ở với ai thì tuỳ cháu, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết;

- Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Thụ lý đơn khởi kiện: Ngày 18 tháng 5 năm 2022 bà N có đơn gửi đến Tòa án. Cùng ngày Tòa án thụ lý vụ án. Đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 191của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về yêu cầu "ly hôn" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và bị đơn ông Nguyễn Văn

G. Ông G có hộ khẩu tại tổ dân phố T, phường ĐS, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

[3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn tại phiên toà: Tại phiên tòa bà N vắng mặt lần thứ nhất, tuy nhiên bà N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Toà án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N là đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông G xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1989, có cưới hỏi theo phong tục, tập quán địa phương, nhưng ông bà không đi đăng ký kết hôn và cho đến nay ông bà vẫn không đi đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình quy định: "Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."

Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng".

Từ những căn cứ trên thấy rằng: Việc chung sống giữa bà N và ông G không có đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay bà N có đơn xin ly hôn với ông G, Quá trình giải quyết vụ án ông G có quan điểm mong muốn bà N suy nghĩ lại để vợ chồng về đoàn tụ chứ không muốn ly hôn nhưng nếu bà N cứ kiên quyết xin ly hôn ông thì ông cũng đồng ý và tại phiên toà ông G xác định ông bà sống ly thân nhau đã nhiều năm nay, bà N không còn tình cảm với ông nữa nên ông nhất trí ly hôn với bà N. Tuy nhiên vì ông bà lấy nhau nhưng không có đăng ký kết hôn nên không thể xử cho ông bà ly hôn được mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà.

[4.2]. Về con chung: Trong quá trình chung sống bà N và ông G đều xác định ông bà có hai con chung là: Nguyễn Thị P, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 (cháu Cã chết ngày 03/10/2021). Nay cháu P đã trưởng thành

muốn ở với ai thì tuỳ cháu, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết;

[4.3]. Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn để nộp N sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6].Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn G là vợ chồng.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống bà N và ông G đều xác định ông bà có hai con chung là: Nguyễn Thị P, sinh năm 1990 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 (cháu C đã chết ngày 03/10/2021). Nay cháu Phương đã trưởng thành muốn ở với ai thì tuỳ cháu, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết;

*3. Về tài sản chung:*Bà N và ông G đều xác định trong quá trình chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

4. Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Bà N và ông G đều xác định trong quá trình chung sống ông bà không có nợ chung, các khoản cho vay chung, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để nộp N sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm

ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tại biên lai số 0002219 ngày 18/5/2022.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông G báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND thành phố Phổ Yên;*
- *CCTHADS thành phố Phổ Yên;*
- *Cổng thông tin điện tử TANDTC;*
- *UBND phường ĐS;*
- *Đương sự;*
- *Lưu VP, hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ TÊN)

Hà Thị Thu Thủy